

Bản án số: 45/2025/HS-PT

Ngày: 13 - 5 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Xuân Miến

Ông Nguyễn Trọng Quế

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Khả Khiêm, là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 31/2025/TLPT-HS ngày 25 tháng 3 năm 2025 đối với các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Tuyết T1; do có kháng cáo của 02 bị cáo T, T1 và bị hại Trịnh Thị Như T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2025/HS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Lê Thị T, sinh ngày 21/8/1982 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn N (1956) và bà Nguyễn Thị N1 (1954); Chồng Phan Thái H (1984), (đã ly hôn); Con: 02 người; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; C đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2024 cho đến nay, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T: Luật sư Lê Thanh T3, Văn phòng Luật sư Lê Thanh T3 – Đoàn Luật sư tỉnh C.

2. Họ và tên: Nguyễn Tuyết T1, sinh ngày 21/10/1992 tại tỉnh Cà Mau; Nơi thường trú: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; chỗ ở hiện nay: Khu phố L, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1972 và bà Lê Thị Ú, sinh năm

1970; chồng: Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1994; con: 02 người; tiền án: Không; tiền sự: Không; cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2024 cho đến nay, (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tuyết T1*: Luật sư Bùi Minh T5, Văn phòng L – Đoàn Luật sư thành phố H.

- *Bị hại có kháng cáo*:

Bà Trịnh Thị Như T2, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện tại: Số B, Lô A, đường F, khu đô thị H - Thuộc ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: (Không triệu tập).

Bà Hà Thị Ê, sinh năm 1953; Nơi thường trú: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Tuyết T1 và mẹ chồng là bà Hà Thị Ê cùng làm chủ hội từ năm 2015. Có lập danh sách hội viên tham gia khi mở hội, địa điểm khai hội tại nhà của bà Ê thuộc Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau. Quy ước hội viên nào bỏ thăm số tiền cao nhất khi khai hội thì được hốt, hội viên được hốt hội phải trả cho T1 50% tiền hoa hồng (tiền cò) của 01 chân hội ở mỗi lần hốt hội. Đến tháng 3/2019 do mất cân đối trong việc làm chủ hội nên T1 dừng hội (bể hội).

Khi dừng hội T1 còn 01 dây hội chưa mãn, cụ thể như sau: Năm 2018, T1 mở dây hội ngày 06/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 19/6/2018, loại hội 3.000.000 đồng, một tháng khai 02 kỳ (vào ngày 06 và 21 âm lịch hàng tháng), dây hội 35 chân có 25 hội viên tham gia (kể cả chủ hội). Dây hội này khai được 20 kỳ, còn lại 15 kỳ thì T1 dừng hội. Trong dây hội này, T1 tham gia 01 chân (tên hội viên T1 – T) hội còn sống. Bà T2 tham gia 01 chân (tên hội viên Cô T2) hội còn sống; T (tên hội viên T) tham gia 02 chân (chết 01 chân – hốt hội ở kỳ thứ 1 vào ngày 06/5/2018, còn lại 01 chân Trưng bán cho bà Trần Thị T6 (tên hội viên Thiểm H1) tại kỳ khai hội thứ 1, như vậy T không còn chân hội nào trong dây hội này. Do cần tiền duy trì hoạt động tàu cá và chi xài cá nhân, T gặp và bàn bạc với T1 đứng ra bán 01 chân hội không để T lấy tiền xoay sở, hàng tháng Trưng trả lãi (tính bằng tiền bỏ thăm hốt hội) cho người mua hội, T1 đồng ý giúp T. Trưng liên lạc với bà T2 và gợi ý bán hội của T cho T2, T2 đồng ý mua của T nhưng phải do T1 (chủ hội) đứng ra làm trung gian cho việc mua bán hội giữa T và T2. Sau kỳ khai hội thứ 3 vào ngày 08/6/2018 (âm lịch), T hẹn bà T2 đến nhà T1 để làm giấy tờ mua bán hội, tại đây T thỏa thuận bán cho bà T2 01 chân hội tại kỳ khai hội thứ 03 với giá sau khi trừ tiền

bỏ thăm hốt hụi tại kỳ này nhưng bà T2 không đồng ý, chỉ muốn mua bằng 35 chân hụi sống với giá 2.270.000 đồng/01 chân (trừ tiền bỏ thăm tự tính 730.000 đồng), do đang cần tiền nên T đồng ý bán, bà T2 trả cho T số tiền 79.450.000 đồng và T1 là người đứng ra viết giấy mua bán hụi giữa T và bà T2; Cả 03 người cùng ký tên vào giấy mua hụi, sau khi bán được hụi thì T cho T1 số tiền 1.500.000 đồng tiền hoa hồng (tiền cò), còn lại 77.950.000 đồng Trung chiếm đoạt. Sau khi chiếm đoạt được tiền của bà T2, T sử dụng mua dầu (DO) phục vụ cho tàu cá và chi xài cá nhân. Sau khi bị phát hiện việc gian dối chiếm đoạt tiền thì T, T1 và bà Ê đã khắc phục cho bà T2 tổng số tiền 105.000.000 đồng (tính bằng giá hốt hụi mãi).

Tài liệu, đồ vật thu giữ: 01 “Giấy mua tiền hụi 3.000.000đ” ghi ngày 08/6/2018 AL (bản gốc) do bà Trịnh Thị Như T2 giao nộp là vật chứng của vụ án đang lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo T, T1 và bà Ê (mẹ chồng T1) đã nộp bồi thường cho bị hại T2 số tiền 105.000.000 đồng. Bị hại T2 xác định đã nhận xong số tiền này. Ngoài ra, quá trình điều tra bị hại còn yêu cầu các bị cáo bồi thường tiếp số tiền 65.362.000 đồng, là khoản tiền lãi chậm trả, tính từ ngày mãi hụi ngày 06/10/2019 đến ngày Công an mời nhận tiền ngày 05/8/2023, là 45 tháng x 1,66%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên toà xét xử sơ thẩm bị hại xin rút lại, không có yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền này, nên cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết vấn đề này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2025/HSST ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đã quyết định:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T và bị cáo Nguyễn Tuyết T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt:

+ Căn cứ các điều 17, 38; điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

+ Căn cứ các điều 17, 38; điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tuyết T1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

+ Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 25/02/2025 bị cáo Nguyễn Tuyết T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

- Ngày 27/02/2025 bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 03/3/2025 bị hại Trịnh Thị Như T2 kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Lê Thị T, bị hại Trương Thị Như T7 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị cáo Nguyễn Tuyết T1 xin hưởng án treo.

- Bị cáo T, bị cáo T1 đều xác định số tiền 105.000.000 đồng bồi thường cho bị hại thuộc toàn bộ sở hữu của bị cáo T (có khác so với án sơ thẩm). Bà Ê nộp 02 lần 60.000.000 đồng (số tiền này của T đã đóng hui lại cho T1 sau khi bán không cho T7, 20 kỳ = 60.000.000 đồng); riêng bị cáo T nộp tiếp 45.000.000 đồng tổng cộng 105.000.000 đồng.

- Phát biểu của bị hại: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị tăng hình phạt đối bị cáo T.

- Luật sư Lê Thanh T3: Toàn bộ số tiền bồi thường thuộc sở hữu của bị cáo T (đều được 02 bị cáo khai nhận đầy đủ), sau khi bán hui không, T vẫn đóng hui chết đầy đủ cho T1; sau khi bán hui không Trung, và T1 đều thỏa thuận, nếu T7 hốt hui thì T1 cho T mượn chân hui của T1 còn lại để cho T7 hốt. Nếu T1 không bỏ đi thì bị hại đã không yêu cầu xử lý hình sự, vì hằng tháng (02 kỳ) Trinh gom hui của T, vẫn trả lãi hui mua cho bị hại T7. Nếu T1 là chủ hui, không đứng ra làm trung gian viết giấy hui thì T7 sẽ không mua. Vai trò đồng phạm của các bị cáo là ngang nhau. Bị cáo T xác định số tiền bồi thường dư cho bị hại, bị cáo T không nhận lại. Đề nghị xét xử bị cáo Trung bằng với mức hình phạt của T1.

- Luật sư Bùi Minh T5: Bị cáo T1 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bệnh, nuôi con nhỏ, có hợp đồng công việc, cư trú rõ ràng đề nghị cho hưởng án treo. Hoặc xét thấy hồ sơ chưa làm rõ danh sách hui viên, số tiền chiếm đoạt thì cần điều tra lại vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và bị hại; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2025/HSST ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo: Xin được chấp nhận kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh: Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T, T1 đều khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ, từ đó có cơ sở kết luận: Nguyễn Tuyết T1 và mẹ chồng là bà Hà Thị Ê cùng

làm chủ hội từ năm 2015 nhằm mục đích hưởng tiền hoa hồng từ các hội viên, đến tháng 3/2019 do mất cân đối trong việc làm chủ hội, nên T1 dừng hội, khi dừng hội T1 còn 01 dây hội chưa mãn mở ngày 06/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 19/6/2018, Lê Thị T tham gia 02 chân trong dây hội này, nhưng đã hốt 01 chân và bán lại 01 chân cho bà Trần Thị T6 sau 03 ngày ngay kỳ khai hội đầu tiên. Để có tiền tiêu xài và trang trải cuộc sống, nên bị cáo T đã bàn bạc với bị cáo T1 đưa ra thông tin gian dối bán cho bà T7 01 chân hội không trong dây hội này và chiếm đoạt của bà T7 số tiền là 79.450.000 đồng. T1 được T cho số tiền 1.500.000 đồng, sau khi đã bán hội cho bà T7. Do đó, Bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T8 tuyên xử các bị cáo Lê Thị T, Nguyễn Tuyết T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Thị T và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Tuyết T1, thấy rằng: Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp nghiêm trọng, không chỉ đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây tâm lý hoang mang lo sợ cho những hội viên khác.

[2.1] Xét vai trò phạm tội của từng bị cáo trong vụ án. Do không có tiền để chi xài cá nhân và duy trì hoạt động của tàu cá, nên bị cáo T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của hội viên T7. Bị cáo T lợi dụng việc hội viên tham gia chung dây hội với bị hại T7, từ đó bị cáo T lên kế hoạch nhờ bị cáo T1 giúp bán hội không cho bị hại T7, được T1 là chủ hội đồng ý; T1 lấy lòng tin của bị hại T7 để làm trung gian, chính T1 viết giấy bán hội cho bị cáo T bán hội không cho bị hại T7 và T1 hưởng lợi số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo T1 là đồng phạm giúp sức tích cực cho bị cáo T. Sau khi T bán hội không cho T7, T đóng hội chết cho T1 3.000.000 đồng x 20 kỳ được 60.000.000 đồng, mục đích của T đóng tiền này cho T1 là để khi nào T7 hốt hội thì T1 xuất tiền này ra để trả cho T7; T1 cũng hứa với T sẽ cho T mượn 01 chân hội của T1 nếu T7 có hốt chân hội mua không của T. Ngoài ra, khi T đóng hội cho T1, T1 đều có trả lãi hội mua cho T7 (T7 khai tại phiên tòa phúc thẩm được khoảng 10 triệu tiền lãi). Thực tế, do bị cáo T1 vỡ hội, rời khỏi địa phương, nên bị cáo T đã không góp lại số tiền hội không đã bán cho T7.

[2.2] Trong vụ án này, nếu T1 là chủ hội không đứng làm trung gian, không viết giấy hội, thì T không thể lừa bán chân hội không cho bị hại. Do đó, vai trò phạm tội của bị cáo T, bị cáo T1 có phần ngang nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T1, T đều xác định số tiền T7 nhận 105.000.000 đồng là sở hữu của T (Trung đóng hội cho T1 60.000.000 đồng), sau khi T7 yêu cầu T1, thì bà Ê lấy 60.000.000 đồng đã gom hội của T để khắc phục cho T7; bị cáo T nộp khắc phục thêm 45.000.000 đồng. Như vậy, toàn bộ số tiền khắc phục là của T, T bồi thường dư không lấy lại, nên cần xem đây là tình tiết giảm nhẹ mới so với Bản án sơ thẩm. Đối với số tiền khắc phục dư mà bị cáo T yêu cầu không nhận lại, cần áp dụng đây tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo T. Như vậy, bị cáo T, T1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51

Bộ luật hình sự. Việc án sơ thẩm tuyên xử bị cáo T1 01 năm tù là phù hợp, đảm bảo khoan hồng của pháp luật; đối với bị cáo T, cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo T là tương xứng với vai trò, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra.

[3] Tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo T xác định vai trò của các bị cáo là ngang nhau, đề nghị xử T và T1 ngang nhau; bị cáo T khắc phục toàn bộ cho bị hại, số tiền dư 25.550.000 đồng bị cáo T không nhận lại. Từ đó, cần chấp nhận lời bào chữa này, cần giảm một phần hình phạt cho bị cáo T là phù hợp.

Đối với Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 đề nghị cho bị cáo T1 được hưởng án treo, hoặc xét thấy hồ sơ chưa làm rõ danh danh sách hội viên, số tiền chiếm đoạt cần điều tra lại vụ án. Xét vấn đề này đã được thể hiện rõ, nên yêu cầu này của Luật sư không được chấp nhận. Cần giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo T1 là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bị hại T7 yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo T, bị hại T7 cho rằng vụ án trên phạm tội có tổ chức là không phù hợp. Trong quá trình điều tra, bị hại đã nhận 105.000.000 đồng (so với số tiền chiếm đoạt 79.450.000 đồng, dư là 25.550.000 đồng), việc bồi thường này thể hiện được bị cáo đã biết lỗi và khắc phục lỗi làm các bị cáo đã gây ra cho bị hại. Do đó, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấp nhận các kháng cáo của các bị cáo, bị hại.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo T1, bị hại T7 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo T không phải chịu.

[7] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Thị T và bị cáo Nguyễn Tuyết T1; Căn cứ điểm b, đ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị T; Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Tuyết T1 và bị hại Trương Thị Như T7. Sửa Bản án sơ thẩm số: 10/2025/HSST ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau về hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị T 01 (một) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Tuyết T1 01 (một) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Tuyết T1 phải chịu án phí 200.000 đồng (chưa nộp). Bị cáo Lê Trị T9 và bị hại Trương Thị Như T7 không phải chịu án phí.

3. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Công an thị trấn Sông Đốc, huyện TVT, tỉnh Cà Mau;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa HS, án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Văn Út